

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2022/DS-ST

Ngày: 19-7-2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Hồng Thắm.

2. Ông Phan Chí Thiện.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Quyết – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T tham gia phiên tòa: Bà Thi Lê Hoài – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 67/2022/TLST-DS ngày 11 tháng 3 năm 2022 về “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2022/QĐXX-ST ngày 07 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị Ánh P, sinh năm 1982; địa chỉ: Số 53/10, đường P, tổ 12, khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Ngọc L, sinh năm 1979; địa chỉ cư trú: Số 131/2, khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ nơi làm việc: Trường Trung học cơ sở N, số 1102, đường C, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Trần Tấn Đ, sinh năm 1981; địa chỉ: Số 53/10, đường P, tổ 12, khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11 tháng 01 năm 2022 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phan Thị Ánh P trình bày:

Do có quan hệ quen biết, bà P đã cho bà L vay nhiều lần tiền, cụ thể:

- Ngày 20 tháng 10 năm 2019, bà L vay của bà P số tiền 50.000.000 đồng,

khi vay hai bên không thỏa thuận về thời gian trả nợ và lãi suất, khi nào bà P cần tiền thì báo trước cho bà L 01 tháng để bà L chuẩn bị tiền. Khi vay, hai bên có lập giấy mượn tiền, bà L có ký tên và lấn tay vào giấy mượn tiền ngày 20 tháng 10 năm 2019.

- Ngày 30 tháng 12 năm 2019, bà L vay của bà P số tiền 50.000.000 đồng, khi vay hai bên không thỏa thuận về thời gian trả nợ và lãi suất, khi nào bà P cần tiền thì báo trước cho bà L 01 tháng để bà L chuẩn bị tiền. Bà L có ký tên nhận tiền ở mặt sau của giấy mượn tiền ngày 20 tháng 10 năm 2019.

Tổng số tiền bà P cho bà L vay là 100.000.000 đồng.

Do bà P cần tiền nên đã nhiều lần thông báo cho bà L, yêu cầu bà L trả nợ vay. Tuy nhiên, từ năm 2020 tới nay bà L chỉ mới trả cho bà P số tiền 11.000.000 đồng, còn nợ lại 89.000.000 đồng. Do bà L vi phạm nghĩa vụ trả nợ, cố tình né tránh không gặp mặt bà P nên bà P khởi kiện yêu cầu bà L trả số tiền nợ gốc còn lại chưa trả, không yêu cầu tính lãi suất. Theo đơn khởi kiện, bà P yêu cầu bà L trả số tiền nợ gốc còn lại là 89.500.000 đồng là do tính toán sai số tiền bà L đã trả; quá trình giải quyết vụ án, bà P thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà L trả số tiền nợ gốc còn lại chưa trả là 89.000.000 đồng, không yêu cầu về lãi suất.

Chứng cứ bà P cung cấp là giấy mượn tiền ngày 20 tháng 10 năm 2019.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc L trình bày:

Bà L thừa nhận chữ ký, dấu lấn tay trong giấy mượn tiền ngày 20 tháng 10 năm 2019 và chữ ký ở mặt sau của giấy mượn tiền ngày 20 tháng 10 năm 2019 là của bà L; bà L thừa nhận toàn bộ nội dung trong giấy mượn tiền ngày 20 tháng 10 năm 2019 và nội dung ở mặt sau của giấy mượn tiền ngày 20 tháng 10 năm 2019. Tại thời điểm bà L ký tên, lấn tay vào giấy mượn tiền ngày 20 tháng 10 năm 2019 và mặt sau của giấy mượn tiền ngày 20 tháng 10 năm 2019 thì bà L hoàn toàn tự nguyện và không bị ai ép buộc.

Bà L thừa nhận ngày 20 tháng 10 năm 2019 có vay của bà P số tiền 50.000.000 đồng và ngày 30 tháng 12 năm 2019 có vay của bà P số tiền 50.000.000 đồng. Tổng số tiền bà L đã vay của bà P là 100.000.000 đồng, bà L nhận tiền vay bằng tiền mặt tại nhà của bà P. Khi bà L thỏa thuận vay tiền của bà P thì hai bên không thỏa thuận về thời gian vay tiền, lãi suất cho vay là 15%/tháng. Khi nào bà P cần tiền thì báo trước cho bà L 01 tháng để bà L chuẩn bị tiền.

Từ thời điểm vay tiền đến nay, bà L đã trả tiền vay cho bà P bằng hình thức chuyển khoản qua số tài khoản của chồng bà P là ông Trần Tấn Đ, số tài khoản 613704060263508. Cụ thể:

- + Ngày 17 tháng 12 năm 2020, bà L trả số tiền 4.000.000 đồng.
- + Ngày 18 tháng 4 năm 2021, bà L trả số tiền 1.500.000 đồng
- + Ngày 06 tháng 5 năm 2021, bà L trả số tiền 500.000 đồng
- + Ngày 22 tháng 5 năm 2021, bà L trả số tiền 1.500.000 đồng.
- + Ngày 01 tháng 6 năm 2021, bà L trả số tiền 500.000 đồng.
- + Ngày 06 tháng 8 năm 2021, bà L trả số tiền 1.000.000 đồng.

- + Ngày 12 tháng 11 năm 2021, bà L trả số tiền 1.000.000 đồng.
- + Ngày 25 tháng 11 năm 2021, bà L trả số tiền 1.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền bà L trả cho bà P có biên lai chuyển tiền là 11.000.000 đồng, ngoài ra bà L còn chuyển trả tiền cho ông Đ (chồng bà P) 02 lần với số tiền 8.000.000 đồng (mỗi lần trả 4.000.000 đồng) trong tháng 01 và tháng 02 năm 2021 nhưng hiện nay bà L không còn lưu giữ biên lai chuyển tiền để cung cấp cho Tòa.

Nay bà P khởi kiện yêu cầu bà L phải trả số tiền nợ gốc còn lại là 89.000.000 đồng thì bà L không đồng ý. Bà L chỉ đồng ý trả cho bà P số tiền 81.000.000 đồng (100.000.000 đồng – 11.000.000 đồng đã trả có biên lai chuyển tiền và 8.000.000 đồng không có biên lai chuyển tiền) còn lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Tấn Đ trình bày: Ông Đ không biết rõ việc thỏa thuận vay tiền giữa bà P và bà L. Tuy nhiên, từ ngày 20 tháng 10 năm 2019 cho đến nay, ông Đ nhiều lần nhận tiền do bà L chuyển khoản với tổng số tiền 11.000.000 đồng.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu Tòa án buộc bị đơn trả số tiền nợ gốc còn lại chưa trả là 89.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án nhân dân thành phố T thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, bị đơn vi phạm nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Đại diện Viện kiểm sát không có ý kiến và yêu cầu khắc phục gì thêm về tố tụng.

Về nội dung: Bà L thừa nhận chữ ký, dấu lấn tay trong giấy mượn tiền ngày 20 tháng 10 năm 2019; chữ ký ở mặt sau của giấy mượn tiền ngày 20 tháng 10 năm 2019 là của bà L; thừa nhận có vay của bà P 02 lần tiền với tổng số tiền 100.000.000 đồng. Đây là chứng cứ không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Sao kê tài khoản của ông Đ (chồng bà P) có tại hồ sơ vụ án thể hiện bà L đã nhiều lần chuyển tiền cho ông Đ với tổng số tiền 11.000.000 đồng; các đương sự đều thừa nhận đây là tiền bà L trả nợ vay cho bà P. Do đó, bà P khởi kiện yêu cầu bà L trả số tiền vay gốc còn lại là 89.000.000 đồng (100.000.000 đồng – 11.000.000 đồng), không yêu cầu về lãi suất là có căn cứ chấp nhận toàn bộ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, qua ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn bà P khởi kiện yêu cầu bị đơn bà L trả lại số tiền đã vay nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bị đơn bà L đang cư trú tại thành phố T, tỉnh Bình Dương nhưng đang làm việc tại Trường THCS N thuộc tggg, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

[1.3] Nguyên đơn bà P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đ có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt; bị đơn bà L đã được Tòa án niêm yết văn bản tố tụng để tham gia phiên tòa vào các ngày 29 tháng 6 và 19 tháng 7 năm 2022 nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà P, bà L, ông Đ.

[1.4] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà P thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể nguyên đơn bà P yêu cầu bà L trả số tiền 89.000.000 đồng (theo đơn khởi kiện là 89.500.000 đồng). Việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của bà P là không vượt quá phạm vi, yêu cầu khởi kiện ban đầu; phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà P khởi kiện yêu cầu bà L trả số tiền vay còn lại chưa trả là 89.000.000 đồng. Chứng cứ chứng minh là giấy mượn tiền ngày 20 tháng 10 năm 2019, nội dung viết tay ở mặt sau của giấy mượn tiền ngày 20 tháng 10 năm 2019, sao kê chi tiết tài khoản giao dịch của ông Đ trong tháng 1 và tháng 2 năm 2021.

[2.2] Bị đơn bà L thừa nhận có ký tên, lấn tay vào giấy mượn tiền ngày 20 tháng 10 năm 2019, có ký tên vào mặt sau giấy mượn tiền ngày 20 tháng 10 năm 2019; thừa nhận có vay bà P số tiền 100.000.000 đồng nhưng đã trả 19.000.000 đồng. Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà L chỉ đồng ý trả bà P số tiền nợ gốc còn lại là 81.000.000 đồng.

[2.3] Xét, giấy mượn tiền ngày 20 tháng 10 năm 2019 thể hiện bà P cho bà L vay số tiền 50.000.000 đồng, khi nào bà P cần tiền thì báo trước bà L 1 tháng, không thể hiện về thời hạn vay tiền và lãi suất vay.

Mặt sau của giấy mượn tiền ngày 20 tháng 10 năm 2019 có nội dung “hôm nay, 30/12/2019 nhận 50 triệu đồng chẵn”, không thể hiện về thời hạn vay tiền và lãi suất vay.

Như vậy bà P cho bà L vay tiền là không có kỳ hạn và không có lãi. Các đương sự khai thống nhất số tiền bà P cho bà L vay là 100.000.000 đồng.

[2.4] Các biên lai chuyển tiền có tại hồ sơ vụ án thể hiện bà L đã nhiều lần chuyển tiền vào số tài khoản 613704060263508 của ông Đ (chồng bà P) số tiền 11.000.000 đồng. Ngoài ra, bà L còn cho rằng đã chuyển khoản cho ông Đ số tiền 8.000.000 đồng vào tháng 1 và tháng 2 năm 2021, tuy nhiên sao kê tài khoản của ông Đ thể hiện trong tháng 1 và tháng 2 năm 2021 bà L không chuyển cho ông Đ số tiền nào. Do đó, bà L cho rằng đã trả cho bà P (thông qua ông Đ) số tiền 19.000.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận mà chỉ có căn cứ chấp nhận số tiền đã trả là 11.000.000 đồng.

[2.5] Bà P khởi kiện yêu cầu bà L trả số tiền nợ còn lại 89.000.000 đồng là có căn cứ theo quy định tại Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà L phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với số tiền phải trả cho bà P theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 227, 228, 235, 266, 271, khoản 1 Điều 244 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 429, 463, 466 và 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Ánh P đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc L.

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc L có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị Ánh P số tiền 89.000.000 đồng (tám mươi chín triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Ngọc L phải chịu 4.450.000 đồng (bốn triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Bà Phan Thị Ánh P không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T trả lại cho bà Phan Thị Ánh P 2.237.500 đồng (hai triệu hai trăm ba mươi

bảy nghìn năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0000943 ngày 15 tháng 02 năm 2022.

3. Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Hằng